



Số: 48/2026/CV-HTNV-PHFH

Ngày 05 tháng 10 năm 2026/ Date 05-October-2026

**THÔNG BÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU**  
**ANNOUNCEMENT OF THE BASKET OF COMPONENT SECURITIES**

**Kính gửi/Dear:** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/The State Securities  
- Tổng công ty Lưu Ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam/Vietnam Securities Depository  
- Các Thành Viên Lập Quỹ/Authorized Participants  
- Các Đại lý phân phối/Distributors  
- Các Nhà Đầu Tư/Investors

- Tên CTQLQ/ Fund Management Company: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng/ Phu Hung Fund Management Joint Stock Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa/  
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- Tên quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF PHFM VNSHINE/ PHFM VNSHINE ETF
- Địa chỉ trụ sở/ Main office address: Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/  
20th Floor, Phu My Hung Tower, No. 8 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF PHFM VNSHINE như sau:

We announce the basket of component securities for PHFM VNSHINE ETF as follows:

- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: 06/10/2026
- Đơn vị tính: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF  
Unit: 1 lot of ETF = 100,000 ETF units
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi lấy 01 lô chứng chỉ quỹ ETF:  
Components and weights of the basket of component securities for 01 ETF lot:

| STT<br>No.                     | Mã chứng khoán<br>Securities code | Số lượng (CP)/ Giá trị (VND)<br>Volume/ Amount | Tỷ lệ % trong danh mục<br>Weight (%) |
|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>I.Chứng khoán/ Stock</b>    |                                   | <b>931,520,000</b>                             | <b>99.96</b>                         |
| 1                              | ACB                               | 4,100                                          | 9.24                                 |
| 2                              | BMP                               | 100                                            | 1.53                                 |
| 3                              | BVH                               | 200                                            | 1.63                                 |
| 4                              | CTR                               | 100                                            | 0.76                                 |
| 5                              | DCM                               | 300                                            | 1.05                                 |
| 6                              | DGW                               | 300                                            | 1.53                                 |
| 7                              | DPG                               | 200                                            | 0.56                                 |
| 8                              | DPM                               | 600                                            | 1.39                                 |
| 9                              | FPT                               | 1,600                                          | 10.63                                |
| 10                             | FTS                               | 400                                            | 0.79                                 |
| 11                             | GAS                               | 300                                            | 2.54                                 |
| 12                             | GMD                               | 1,000                                          | 8.35                                 |
| 13                             | GVR                               | 400                                            | 1.40                                 |
| 14                             | HCM                               | 1,800                                          | 4.52                                 |
| 15                             | MSH                               | 100                                            | 0.33                                 |
| 16                             | MWVG                              | 1,200                                          | 9.58                                 |
| 17                             | NLG                               | 900                                            | 2.10                                 |
| 18                             | NT2                               | 200                                            | 0.47                                 |
| 19                             | NTL                               | 200                                            | 0.24                                 |
| 20                             | PHR                               | 200                                            | 0.71                                 |
| 21                             | PLX                               | 300                                            | 1.14                                 |
| 22                             | PNJ                               | 1,100                                          | 2.56                                 |
| 23                             | REE                               | 500                                            | 2.49                                 |
| 24                             | SAB                               | 300                                            | 1.37                                 |
| 25                             | SCS                               | 100                                            | 0.46                                 |
| 26                             | SSI                               | 4,800                                          | 10.12                                |
| 27                             | TLG                               | 100                                            | 0.58                                 |
| 28                             | VGC                               | 100                                            | 0.48                                 |
| 29                             | VNM                               | 1,600                                          | 9.82                                 |
| 30                             | VPB                               | 4,700                                          | 11.60                                |
| <b>II.Tiền/ Cash</b>           |                                   | <b>392,146</b>                                 | <b>0.04</b>                          |
| <b>III.Tổng/ Total (=I+II)</b> |                                   | <b>931,912,146</b>                             | <b>100</b>                           |

5. Chênh lệch giữa DMCKCC và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi:

Spread between the value of basket of component securities and the value of 01 ETF creation lot:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value (VND):
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ The value of 01 ETF creation lot (VND):
- + Giá trị chênh lệch/ Spread in value (VND):

+ Phương án xử lý đối với Nhà đầu tư góp vốn/ Settlement plan for the difference :

6. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được góp vốn thay thế bằng tiền (nếu có)

In case, component securities can be replaced by cash (if any):

931,520,000  
931,912,146  
392,146

Nhà đầu tư nộp bằng tiền/  
Investor transfers cash to Fund's account

| Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng<br>1 cổ phiếu (VND) | Đối tượng áp dụng                                 | Lý do                                                                                                                                                          |
|-----------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Securities code | Equivalent cash amount for 1 share<br>(VND) | Applied party                                     | Reason                                                                                                                                                         |
| BVH             | 83,380                                      | BVSC                                              | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4a Thông tư 121/2020/TT-BTC/<br>Restriction of ownership by Article 28.4a of Circular 121/2020/TT-BTC |
| HCM             | 25,740                                      | HSC                                               | Cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/<br>Treasury shares not yet registered for trading                                                                         |
| MWG             | 81,840                                      | AP/ Nhà đầu tư nước ngoài<br>Foreign AP/Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/<br>The stock reaches foreign ownership limit                                                                |
| GVR             | 35,970                                      | AP/ Nhà đầu tư nước ngoài<br>Foreign AP/Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/<br>The stock reaches foreign ownership limit                                                                |
| PHR             | 36,190                                      | AP/ Nhà đầu tư nước ngoài<br>Foreign AP/Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/<br>The stock reaches foreign ownership limit                                                                |
| PNJ             | 23,815                                      | AP/ Nhà đầu tư nước ngoài<br>Foreign AP/Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/<br>The stock reaches foreign ownership limit                                                                |
| REE             | 51,040                                      | AP/ Nhà đầu tư nước ngoài<br>Foreign AP/Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/<br>The stock reaches foreign ownership limit                                                                |

TP.HCM, ngày 05 tháng 10 năm 2026  
**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG**  
**PHU HUNG FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY**

  
**LU, HUI-HUNG**  
 Tổng Giám Đốc/General Director